

**Sở Y tế Gia Lai****BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN NĂM 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6859/QĐ-BYT ngày 18/11/2016 về ban hành các nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện năm 2016)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: TRUNG TÂM Y TẾ ĐAK ĐOA

Địa chỉ chi tiết: Số 146 đường wừu, Xã Đak Đoa, tỉnh Gia Lai

Xã/ Phường:

Quận/ Huyện: huyện Đăk Đoa

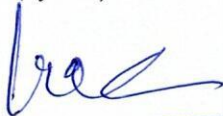
Tỉnh/ Thành phố: Gia Lai

Số giấy phép hoạt động: Số 1589/SYT-GPHĐ Ngày cấp: 10/7/2025

Ngày...30...tháng...1...năm...2026

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN

(ký tên)



**Trần Tấn Tuấn**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

(ký tên và đóng dấu)



**BS. Vũ Chí Hùng**

## I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Tên bệnh viện: TRUNG TÂM Y TẾ ĐAK ĐOA

2. Điện thoại (văn thư, HC): 0593831184. Email: . Đường dây nóng: 0966211717

3. Họ và tên Giám đốc: Vũ Chí Hùng

Di động: 0388454289. Email: vuchihungdpdd@gmail.com

4. Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp: Trần Tấn Tuấn

Di động: 0905336389. Email: tuantran69dakdoa@gmail.com

5. Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ: Phan Thị Thu Sang

Di động: 0936704149. Email: khanhquynhs@gmail.com

6. Trưởng phòng Tài chính Kế toán: Trương Thị Dung

Di động: 0988837479. Email: truongthidung.ktvp@gmail.com

7. Cán bộ phụ trách nhập liệu : Võ Thị Tố Nga

Di động: 01684127459. Email: tongagl2009@gmail.com

8. Tuyến trực thuộc: 3.Quận/Huyện

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Gia Lai

9. Hạng bệnh viện: Hạng III

10. Loại bệnh viện: Đa khoa

Số GPMD: Số 1589/SYT-GPMD. Ngày cấp: 10/7/2025. Nơi cấp: Sở Y tế Gia Lai

## II.A. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

| No | Chỉ số hoạt động                                                                                                                                                 | NĂM 2025 |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1  | 1. Tổng số giường kế hoạch                                                                                                                                       | 105      |
| 2  | 2. Tổng số giường thực kê                                                                                                                                        | 115      |
| 3  | 2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng                                                                          |          |
| 4  | 3. Công suất sử dụng giường bệnh(%)                                                                                                                              |          |
| 5  | 3b. Tính theo giường bệnh thực kê:                                                                                                                               | 62       |
| 6  | 3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:                                                                                                                              | 68       |
| 7  | Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV                                                                                                           |          |
| 8  | Tổng số bàn khám                                                                                                                                                 |          |
| 9  | 4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c + 4d + 4đ)                                                                                        | 48 245   |
| 10 | 4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp                                                                                                                     | 6 816    |
| 11 | 4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)                                                                        | 41 429   |
| 12 | 4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)                                                |          |
| 13 | 4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định                                                                  |          |
| 14 | 4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định                                                                                                             |          |
| 15 | Tổng số khám sức khỏe định kỳ                                                                                                                                    | 4 655    |
| 16 | 5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):                                                                                                       | 2 645    |
| 17 | Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:                                                                                 | 2 547    |
| 18 | Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp                                                                                                                    | 98       |
| 19 | 6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi $\geq 60$ tuổi (tất cả các đối tượng):                                                                                   | 11 044   |
| 20 | 6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí                                                          | 10 847   |
| 21 | Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp                                                                                        | 197      |
| 22 | 7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài                                                                                                                        |          |
| 23 | 8. Tổng số lượt chuyển khám:                                                                                                                                     | 5 324    |
| 24 | 8a. Chuyển khám BV tuyến trên                                                                                                                                    | 5 324    |
| 25 | 8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)                                                                                        |          |
| 26 | 8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)                                                                                                            |          |
| 27 | 9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày                                                                                                 | 754      |
| 28 | 10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày) |          |
| 29 | 11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a + 11b + 11c + 11d):                                                                          | 5 088    |
| 30 | 11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.                                                                                                       | 445      |
| 31 | 11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ BHYT).                                                                          | 4 643    |
| 32 | 11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)              |          |
| 33 | 11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định                                                                                |          |
| 34 | 11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định                                                                                         |          |
| 35 | 12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT                                                                                     | 507      |
| 36 | 13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:                                                                                                            | 802      |

|    |                                                                                                         |        |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 37 | 13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi: | 755    |
| 38 | 13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp                                             | 47     |
| 39 | 14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi ( $\geq 60$ tuổi)                                     | 1 147  |
| 40 | 14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí  | 1 015  |
| 41 | 14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp                                                  | 132    |
| 42 | 15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài                                                     |        |
| 43 | 16. Kết quả điều trị nội trú (Bệnh nhân đã ra viện)                                                     | 4 774  |
| 44 | 16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi                                                              | 4 023  |
| 45 | 16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm                                                                         | 421    |
| 46 | 16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi                                                 | 295    |
| 47 | 16d. Số lượt người bệnh nặng hơn                                                                        | 35     |
| 48 | 16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về                                              |        |
| 49 | 17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:                                                               | 314    |
| 50 | 17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên                                                                        | 314    |
| 51 | 17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)                                                   |        |
| 52 | 17c. Chuyển tuyến dưới                                                                                  |        |
| 53 | 17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)                                                   |        |
| 54 | 18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú                                                        | 26 097 |
| 55 | 19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú                                                  | 5.1    |
| 56 | 20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ( $20 = 20a + 20b$ )                                              |        |
| 57 | 20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện                                                         |        |
| 58 | 20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện                                                                |        |
| 59 | 21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên = $21a + 21b + 21c + 21d$ ):                    | 3      |
| 60 | 21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt                                                                        |        |
| 61 | 21b. Số phẫu thuật loại 1                                                                               | 2      |
| 62 | 21c. Số phẫu thuật loại 2                                                                               | 1      |
| 63 | 21d. Số phẫu thuật loại 3                                                                               |        |
| 64 | 22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:                                                                        |        |
| 65 | 22a. Số phẫu thuật nội soi                                                                              |        |
| 66 | 22b. Số phẫu thuật vi phẫu                                                                              |        |
| 67 | 22c. Số phẫu thuật la-ze                                                                                |        |
| 68 | 23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:                                                                 |        |
| 69 | 23a. Số thủ thuật loại đặc biệt                                                                         |        |
| 70 | 23b. Số thủ thuật loại 1                                                                                |        |
| 71 | 23c. Số thủ thuật loại 2                                                                                |        |
| 72 | 23d. Số thủ thuật loại 3                                                                                |        |
| 73 | 24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:                       | 321    |
| 74 | 24a. Số ca phẫu thuật lấy thai                                                                          |        |
| 75 | 24b. Số ca tử vong mẹ                                                                                   |        |
| 76 | 24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh                                                                          |        |
| 77 | 25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)                                             |        |
| 78 | 25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)                           |        |
| 79 | 25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)                   |        |

|     |                                                                                                                     |        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| 80  | 25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)         |        |
| 81  | 26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV ( $26 = 26a + 26b + 26c$ )                                      | 35 279 |
| 82  | 26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú                                                                          | 1 054  |
| 83  | 26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú                                                               | 16 880 |
| 84  | 26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.                      | 17 345 |
| 85  | 27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV ( $27 = 27a + 27b + 27c$ )                                     | 10 402 |
| 86  | 27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú                                                              | 5 433  |
| 87  | 27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú                                           | 3 131  |
| 88  | 27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.                     | 1 838  |
| 89  | 28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV ( $28 = 28a + 28b + 28c$ )                                       | 1 909  |
| 90  | 28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú                                                                | 666    |
| 91  | 28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú                                             | 1 243  |
| 92  | 28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.                       |        |
| 93  | 29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV ( $29 = 29a + 29b + 29c$ )                             |        |
| 94  | 29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú                                                              |        |
| 95  | 29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV                                    |        |
| 96  | 29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH. |        |
| 97  | 30. Tổng số chụp X quang ( $30 = 30a + 30b + 30c$ ) (mỗi vị trí được tính 1 fim)                                    | 8 637  |
| 98  | 30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú                                                                              | 817    |
| 99  | 30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú                                                                 | 6 022  |
| 100 | 30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.                          | 1 798  |
| 101 | 31. Tổng số chụp CT Scan ( $31 = 31a + 31b + 31c$ )                                                                 |        |
| 102 | 31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú                                                                         |        |
| 103 | 31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú                                                      |        |
| 104 | 31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.                 |        |
| 105 | 32. Tổng số chụp MRI ( $32 = 32a + 32b + 32c$ )                                                                     |        |
| 106 | 32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú                                                                             |        |
| 107 | 32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú                                                          |        |
| 108 | 32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.                         |        |
| 109 | 33. Tổng số chụp Pet/CT ( $33 = 33a + 33b + 33c$ )                                                                  |        |
| 110 | 33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú                                                                          |        |
| 111 | 33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú                                                       |        |
| 112 | 33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;                            |        |
| 113 | 34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị ( $34 = 34a + 34b + 34c$ )                                                | 9 110  |
| 114 | 34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú                                                                              | 1 432  |
| 115 | 34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú                                                           | 6 669  |
| 116 | 34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.                          | 1 009  |

|     |                                                                                            |       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 117 | 35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp ( $35=35a+35b$ )                                |       |
| 118 | 35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú                                            |       |
| 119 | 35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú                         |       |
| 120 | 36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: ( $36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ$ ) |       |
| 121 | 36a. Số tai biến do sử dụng thuốc                                                          |       |
| 122 | - Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)                                           |       |
| 123 | 36b. Số tai biến do truyền máu                                                             |       |
| 124 | 36c. Số tai biến do phẫu thuật                                                             |       |
| 125 | 36d. Số tai biến do thủ thuật                                                              |       |
| 126 | 36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)                                                         |       |
| 127 | 37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa                                                         |       |
| 128 | 38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)                               | 2     |
| 129 | 38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyển giao tại BV                     |       |
| 130 | 38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai                         | 2     |
| 131 | 38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)                               | 2 271 |
| 132 | 38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến                          | 2 095 |
| 133 | 38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến                                             | 176   |
| 134 | 38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT ( $=(38c1+38c2)/38c \times 100$ )                    | 52.9  |
| 135 | 39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:                             |       |
| 136 | 39a1. Ghép Gan                                                                             |       |
| 137 | 39a2. Ghép Thận                                                                            |       |
| 138 | 39a3. Ghép Tim                                                                             |       |
| 139 | 39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu                                                      |       |
| 140 | 39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu                                                              |       |
| 141 | 39a6. Ghép giác mạc                                                                        |       |
| 142 | 39a7. Phẫu thuật tim hở                                                                    |       |
| 143 | 39a8. Can thiệp tim mạch kín                                                               |       |
| 144 | 39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng                                                      |       |
| 145 | 39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối                                                      |       |
| 146 | 39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo                                                          |       |
| 147 | 39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm                                          |       |
| 148 | 39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)                                |       |
| 149 | 39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)               |       |
| 150 | 39b1. Thủy châm                                                                            |       |
| 151 | 39b2. Điện châm                                                                            |       |
| 152 | 39b3. Hào châm                                                                             |       |
| 153 | 39b4. Nhĩ châm                                                                             |       |
| 154 | 39b5. Cứu                                                                                  |       |
| 155 | 39b6. Giác                                                                                 |       |
| 156 | 39b7. Xoa bóp, bấm huyệt                                                                   |       |
| 157 | 39b8. Xông hơi thuốc                                                                       |       |
| 158 | 39b9. Ngâm thuốc                                                                           |       |
| 159 | 39b10. Đắp thuốc tại chỗ                                                                   |       |
| 160 | 39b11. Vận động trị liệu                                                                   |       |
| 161 | 39b12. Vật lý trị liệu                                                                     |       |

|     |                                                                                                                                                   |    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 162 | 39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)                                                                                                    |    |
| 163 | 39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)                                                                                     |    |
| 164 | 39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)                                                                                             |    |
| 165 | 40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)                                                                            | 2  |
| 166 | 40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV                                                                          |    |
| 167 | 40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai                                                                            | 2  |
| 168 | 41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816                                                                                                  |    |
| 169 | 41a. Bác sỹ                                                                                                                                       |    |
| 170 | 41b. Dược sỹ                                                                                                                                      |    |
| 171 | 41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV                                                                                                                       |    |
| 172 | 41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị                                                                                               |    |
| 173 | 41e. Đối tượng khác                                                                                                                               |    |
| 174 | 42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)                                                                             | 10 |
| 175 | 43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)        | 5  |
| 176 | 44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)                                                     | 4  |
| 177 | 45. Số (lượt người) cán bộ tuyển dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):                                                 |    |
| 178 | 46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):                                                                   |    |
| 179 | 47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyển dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn                                                       |    |
| 180 | 48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyển/1816                                                                                       |    |
| 181 | 49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:                                                                         | 1  |
| 182 | 49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:                                                                    |    |
| 183 | 49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:                                                                         |    |
| 184 | 50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế                                                                                     |    |
| 185 | 50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước                                                                                  |    |
| 186 | 52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...) |    |
| 187 | 52a. Bác sỹ                                                                                                                                       |    |
| 188 | 52b. Dược sỹ                                                                                                                                      |    |
| 189 | 52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV                                                                                                                       |    |
| 190 | 52d. Quản lý bệnh viện                                                                                                                            |    |
| 191 | 52e. Đối tượng khác                                                                                                                               |    |
| 192 | 53. Chỉ số Đánh giá CLDV chăm sóc mắt (Thực hiện theo Quyết định số 5066/QĐ-BYT ngày 16/8/2018) (sử dụng dấu "." làm dấu thập phân)               |    |
| 193 | Chỉ số 1 - Tỷ lệ kỹ thuật chuyên môn được phê duyệt và thực hiện trên tổng số kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của bệnh viện                   |    |
| 194 | Chỉ số 2 - Tỷ lệ cán bộ y tế được đào tạo, cập nhật chuyên môn liên tục theo quy định                                                             |    |
| 195 | Chỉ số 3 - Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án                                                           |    |
| 196 | Chỉ số 4 - Tỷ lệ ca phẫu thuật sử dụng đúng hướng dẫn thực hiện bảng kiểm an toàn phẫu thuật khi tiến hành phẫu thuật                             |    |
| 197 | Chỉ số 5 - Tỷ lệ viêm mủ nội nhãn sau phẫu thuật nội nhãn                                                                                         |    |
| 198 | Chỉ số 6 - Số sự cố y khoa nghiêm trọng                                                                                                           |    |
| 199 | Chỉ số 7 - Tỷ lệ người bệnh đạt thị lực tốt sau phẫu thuật đục thể thủy tinh đơn thuần                                                            |    |
| 200 | Chỉ số 8 - Công suất sử dụng giường bệnh thực tế                                                                                                  |    |

|     |                                                                                          |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 201 | Chỉ số 9 - Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú) |  |
| 202 | Chỉ số 10 - Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế                                            |  |

## II.B. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN (CHI TIẾT)

| Chỉ số hoạt động NĂM 2025                                                                                                                                                                                                    |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 38c. Kể tên những kỹ thuật lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2025                                                                                                                                                   |  |
| - Kỹ thuật điều trị bằng sóng siêu âm<br>- Kỹ thuật kéo giãn cột sống cổ; thắt lưng                                                                                                                                          |  |
| 38d. Kể tên một số kỹ thuật CAO về lâm sàng và cận lâm sàng thể hiện năng lực chuyên môn của BV NĂM 2025                                                                                                                     |  |
| 40c. Kể tên những kỹ thuật cận lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2025                                                                                                                                               |  |
| - Kỹ thuật Siêu âm Doppler mạch máu<br>- Kỹ thuật đo , đọc điện não đồ                                                                                                                                                       |  |
| 43a. Liệt kê một số kỹ thuật lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới NĂM 2025                                                                                                                                                 |  |
| - Xử trí tai biến sản khoa ban đầu ( băng huyết sau sinh) trước khi chuyển viện<br>- Sơ cứu gãy xương, chấn thương phần mềm<br>- Cấp cứu vết thương – cầm máu – băng bó<br>- Thực hành kỹ thuật khâu da, xử lý vết thương hở |  |
| 44a. Liệt kê một số kỹ thuật cận lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới năm NĂM 2025                                                                                                                                         |  |
| - Quy trình lấy mẫu xét nghiệm cơ bản tại tuyến xã                                                                                                                                                                           |  |
| 51. Tên 5 khoa quá tải nhất BV (xếp theo thứ tự công suất sử dụng GB từ cao xuống thấp) NĂM 2025                                                                                                                             |  |
| - Không                                                                                                                                                                                                                      |  |

### III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Đơn vị tính 1000đ)

(Căn cứ theo số liệu thực hiện của đơn vị [quý 4/2011 + quý 1-2-3/2012= 2012]; [quý 4/2012 + quý 1-2-3/2013= 2013], không tùy thuộc vào số quyết toán của BHYT và số ghi thu-ghi chi của cơ quan tài chính)

| No | Chỉ số hoạt động                                                                                                                                        | NĂM 2025 |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1  | 1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: $(1=1a+1b+1c+1d+1đ)$ (đv tính nghìn đồng)                              | 21 220   |
| 2  | 1a. Ngân sách Nhà nước cấp                                                                                                                              | 3 809    |
| 3  | 1b. Thu từ viện phí trực tiếp                                                                                                                           | 2 381    |
| 4  | 1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế                                                                                                                                | 15 030   |
| 5  | 1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế                                                                                                               |          |
| 6  | 1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)                                                                                                  |          |
| 7  | 2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí $(2=2a + 2b)$ :                                                                                            | 644      |
| 8  | 2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)                                                                                         | 111      |
| 9  | 2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)                                                                                                   | 533      |
| 10 | 3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)                                                |          |
| 11 | 4. Tổng số các khoản chi: (chú ý đơn vị x1.000 đồng) $(4a+4b+4c+4d+4e+4g)$ (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi): | 21 220   |
| 12 | 4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):                                                    | 13 800   |
| 13 | 4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).                 | 1 830    |
| 14 | 4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị                                                                                                           | 130      |
| 15 | 4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị                                                                                                                  | 55       |
| 16 | 4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị                                                                                                                    | 145      |
| 17 | 4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)                                                                            | 5 590    |
| 18 | 4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng).                  |          |
| 19 | 4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):                                                                                                           |          |
| 20 | - Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):                                                                                                                   |          |
| 21 | - Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):                                                                                                                      |          |
| 22 | 4g. Các khoản chi khác còn lại                                                                                                                          |          |
| 23 | 5. Chênh lệch thu chi $(5= 1-4)$                                                                                                                        |          |
| 24 | Số liệu các Quỹ của đơn vị:                                                                                                                             |          |
| 25 | 6. Dự toán bổ sung các quỹ $(6= 6a+6b+6c+6d)$ (tạm tính các Quý 4 năm trước + Quý 1-2-3 năm hiện tại) (đơn vị tính: 1000đ)                              |          |
| 26 | 6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951                                                                                       |          |
| 27 | 6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952                                                                                                        |          |
| 28 | 6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953                                                                                                     |          |
| 29 | 6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956                                                                                  |          |
| 30 | 7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)                                                                               |          |
| 31 | 7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:                                                                                                                      |          |
| 32 | 7b. Quỹ Phúc lợi:                                                                                                                                       |          |
| 33 | 7c. Quỹ Khen thưởng:                                                                                                                                    |          |
| 34 | 7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:                                                                                                                 |          |

|    |                                                                                                                             |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| 35 | Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế                                                                                       |           |
| 36 | 8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyet miễn/giảm viện phí cho các đối tượng ) |           |
| 37 | Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.                                                    |           |
| 38 | 9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện ( $9 = 9a + 9b$ )                                                                 | 4 357 118 |
| 39 | 9a. Tiền thuốc ngoại nhập                                                                                                   | 475 161   |
| 40 | 9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất                                                                                          | 3 881 957 |
| 41 | 10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: ( $10 = 10a + 10b + 10c$ )                                               | 4 766 288 |
| 42 | 10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế                                                                                               | 4 743 360 |
| 43 | 10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp                                                                                          | 13 438    |
| 44 | 10c. Tiền thuốc khác                                                                                                        | 9 490     |
| 45 | 11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV ( $11 = 11a + 11b$ )                                          | 4 766 288 |
| 46 | 11a. Thuốc tân dược ( $11a = 11a1 + 11a2 + 11a3 + 11a4 + 11a5 + 11a6$ )                                                     | 3 392 983 |
| 47 | 11a1. Tiền thuốc kháng sinh                                                                                                 | 1 188 995 |
| 48 | 11a2. Tiền thuốc vitamin                                                                                                    | 343 378   |
| 49 | 11a3. Tiền Dịch truyền                                                                                                      | 22 670    |
| 50 | 11a4. Tiền thuốc corticoid                                                                                                  | 85 329    |
| 51 | 11a5. Tiền thuốc tân dược khác                                                                                              | 1 752 611 |
| 52 | 11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền ( $11b = 11b1 + 11b2 + 11b3 + 11b4$ ):                                                      | 1 373 305 |
| 53 | 11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua                                                                                          | 1 373 305 |
| 54 | 11b2. Tiền thuốc Nam                                                                                                        |           |
| 55 | 11b3. Tiền thuốc Bắc                                                                                                        |           |
| 56 | 11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất                                                                             |           |
| 57 | - Hoàn cứng                                                                                                                 |           |
| 58 | - Hoàn mềm                                                                                                                  |           |
| 59 | - Cao lỏng                                                                                                                  |           |
| 60 | - Cao dán                                                                                                                   |           |
| 61 | - Thuốc bột                                                                                                                 |           |
| 62 | - Thuốc viên nhộng                                                                                                          |           |
| 63 | - Thuốc viên nén                                                                                                            |           |
| 64 | - Chè                                                                                                                       |           |
| 65 | - Chế phẩm khác                                                                                                             |           |
| 66 | 12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện                                                                                     |           |
| 67 | 13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV                                                                            | 613 947   |
| 68 | 14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV                                                                          |           |
| 69 | 15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV                                                                           | 552 656   |
| 70 | 16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)                                                 |           |
| 71 | 17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)   |           |
| 72 | 18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)                                          |           |
| 73 | 19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật                                                                                           |           |
| 74 | 20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)                                                                                         |           |
| 75 | 21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)                                                                                         |           |
| 76 | 22. Thông tin quyết toán khám chữa bệnh BHYT (tính đến thời điểm báo cáo, đơn vị x 1000 đồng):                              |           |
| 77 | 22a. TS tiền BHXH đã tạm ứng cho BV                                                                                         | 15 030    |

|    |                                                                |        |
|----|----------------------------------------------------------------|--------|
| 78 | 22b. TS tiền BV đã đề nghị thanh toán                          | 15 030 |
| 79 | 22c. Số tiền BHXH đã đồng ý quyết toán (đã ký quyết toán)      | 15 030 |
| 80 | 22d. Số tiền BHXH đang từ chối quyết toán                      |        |
| 81 | 22e. TS vượt trần                                              |        |
| 82 | 22f. TS vượt quỹ                                               |        |
| 83 | 22g. Số tiền BV chấp nhận xuất toán                            |        |
| 84 | 22h. Số tiền BHXH đã thanh toán (đã chuyển tiền vào TK của BV) |        |

## IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

- Yêu cầu phân tích chi tiết cơ cấu nhân sự, chi tiết biên chế hợp đồng, số liệu tại cột Tổng số sẽ tự động cập nhật.
- Chọn một trong các chức danh cao nhất theo chức trách nhiệm vụ chuyên môn chính. Một người chỉ tính một lần

| No | Chỉ số hoạt động                | NĂM 2025 |          |          |    |
|----|---------------------------------|----------|----------|----------|----|
|    |                                 | Tổng số  | Hợp đồng | Biên chế | Nữ |
| 1  | a) Tổng số Y, Bác sỹ            | 33       | 3        | 30       | 17 |
| 2  | - Giáo sư Y                     | 0        |          |          |    |
| 3  | - Phó giáo sư Y                 | 0        |          |          |    |
| 4  | - Tiến sỹ y học                 | 0        |          |          |    |
| 5  | - Thạc sỹ y khoa                | 0        |          |          |    |
| 6  | - Chuyên khoa II Y              | 0        |          |          |    |
| 7  | - Chuyên khoa I Y               | 9        |          | 9        | 3  |
| 8  | - Bác sỹ                        | 18       | 2        | 16       | 12 |
| 9  | - Y sỹ làm công tác điều trị    | 6        | 1        | 5        | 2  |
| 10 | b) Tổng số Dược                 | 7        |          | 7        | 4  |
| 11 | - Giáo sư Dược                  | 0        |          |          |    |
| 12 | - Phó giáo sư Dược              | 0        |          |          |    |
| 13 | - Tiến sỹ Dược                  | 0        |          |          |    |
| 14 | - Thạc sỹ Dược                  | 0        |          |          |    |
| 15 | - Chuyên khoa II                | 0        |          |          |    |
| 16 | - Chuyên khoa I                 | 0        |          |          |    |
| 17 | - Dược sỹ Đại học               | 3        |          | 3        | 2  |
| 18 | - Dược sỹ Trung học/KTV dược TH | 4        |          | 4        | 2  |
| 19 | - Dược tá (sơ học)              | 0        |          |          |    |
| 20 | c) Tổng số Điều dưỡng           | 33       | 3        | 30       | 30 |
| 21 | - Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng  | 0        |          |          |    |
| 22 | - Đại học điều dưỡng            | 25       | 1        | 24       | 24 |
| 23 | - Cao đẳng điều dưỡng           | 8        | 2        | 6        | 6  |
| 24 | - Trung học điều dưỡng          | 0        |          |          |    |
| 25 | - Sơ học điều dưỡng             | 0        |          |          |    |
| 26 | d) Tổng số Nữ hộ sinh           | 7        |          | 7        | 7  |
| 27 | - Thạc sỹ hộ sinh               | 0        |          |          |    |
| 28 | - Đại học hộ sinh               | 3        |          | 3        | 3  |
| 29 | - Cao đẳng hộ sinh              | 4        |          | 4        | 04 |
| 30 | - Trung học hộ sinh             | 0        |          |          |    |
| 31 | - Sơ học hộ sinh                | 0        |          |          |    |
| 32 | e) Tổng số Kỹ thuật viên Y      | 9        | 1        | 8        | 5  |
| 33 | - Thạc sỹ KTV                   | 1        |          | 1        | 1  |
| 34 | - Đại học KTV                   | 7        | 1        | 6        | 3  |
| 35 | - Cao đẳng KTV                  | 1        |          | 1        | 1  |
| 36 | - Trung học KTV                 | 0        |          |          |    |

|    |                                                                                                                                      |     |    |    |    |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----|----|----|
| 37 | - Sơ học KTV                                                                                                                         | 0   |    |    |    |
| 38 | f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý                                                                                               | 7   | 7  |    | 7  |
| 39 | g) Tổng số các cán bộ khác:                                                                                                          | 12  | 5  | 7  | 3  |
| 40 | - Thạc sĩ/ Tiến sĩ                                                                                                                   | 1   |    | 1  | 1  |
| 41 | - Đại học                                                                                                                            | 6   |    | 6  | 2  |
| 42 | - Cao đẳng                                                                                                                           | 0   |    |    |    |
| 43 | - Trung học                                                                                                                          | 1   | 1  |    |    |
| 44 | - Sơ học                                                                                                                             | 4   | 4  |    |    |
| 45 | TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)                                                                                                            | 108 | 19 | 89 | 73 |
| 46 | II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI                                                                                                           | 0   |    |    |    |
| 47 | 1. Bác sĩ                                                                                                                            | 0   |    |    |    |
| 48 | 2. Y sỹ                                                                                                                              | 0   |    |    |    |
| 49 | 3. Dược sĩ đại học                                                                                                                   | 0   |    |    |    |
| 50 | 4. Dược sĩ Trung học                                                                                                                 | 0   |    |    |    |
| 51 | 5. Điều dưỡng                                                                                                                        | 0   |    |    |    |
| 52 | 6. Hộ sinh                                                                                                                           | 0   |    |    |    |
| 53 | 7. Kỹ thuật viên                                                                                                                     | 0   |    |    |    |
| 54 | 8. Hộ lý                                                                                                                             | 0   |    |    |    |
| 55 | 9. Các đối tượng khác                                                                                                                | 0   |    |    |    |
| 56 | III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ                                                                                             | 22  |    | 22 | 10 |
| 57 | 1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).                             | 2   |    | 2  |    |
| 58 | 2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV). | 20  |    | 20 | 10 |
| 59 | 3. Tổng số điều dưỡng chưa được cấp CCHN (tính đến thời điểm KTBV)                                                                   | 0   |    |    |    |
| 60 | IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ                                                                                  | 0   |    |    |    |
| 61 | a. Công ty vệ sinh, môi trường                                                                                                       | 0   |    |    |    |
| 62 | b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có                                                                                              | 0   |    |    |    |
| 63 | c. Công ty an ninh, bảo vệ                                                                                                           | 0   |    |    |    |
| 64 | d. Khác                                                                                                                              | 0   |    |    |    |

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

[+] CHỨC NĂNG

| STT | Tên khoa phòng                      | Trực thuộc | TS cán bộ | TS Bác sĩ | TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh | TS dược sĩ | Số giường KH | Số giường TT |
|-----|-------------------------------------|------------|-----------|-----------|-------------------------------|------------|--------------|--------------|
| 1   | Ban Lãnh đạo                        |            | 2         | 2         | 0                             | 0          | 0            | 0            |
| 2   | Phòng kế hoạch - Tài chính          |            | 9         | 0         | 2                             | 0          | 0            | 0            |
| 3   | Phòng điều dưỡng                    |            | 1         | 0         | 1                             | 0          | 0            | 0            |
| 4   | Phòng TCHC & QLCB                   |            | 6         | 0         | 2                             | 0          | 0            | 0            |
| 5   | Phòng Dân số                        |            | 2         | 0         | 2                             | 0          | 0            | 0            |
| 6   | Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS |            | 6         | 2         | 4                             | 0          | 0            | 0            |
| 7   | Khoa An toàn thực phẩm              |            | 2         | 0         | 1                             | 1          | 0            | 0            |
| 8   | Khoa Y tế công cộng và dinh dưỡng   |            | 1         | 0         | 1                             | 0          | 0            | 0            |

[+] CẬN LÂM SÀNG

| STT | Tên khoa phòng         | Trực thuộc | TS cán bộ | TS Bác sĩ | TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh | TS dược sĩ | Số giường KH | Số giường TT |
|-----|------------------------|------------|-----------|-----------|-------------------------------|------------|--------------|--------------|
| 1   | Khoa Xét nghiệm - CDHA |            | 9         | 1         | 8                             | 0          | 0            | 0            |
| 2   | Khoa Dược              |            | 6         | 0         | 1                             | 5          | 0            | 0            |

[+] LÂM SÀNG

| STT | Tên khoa phòng                  | Trực thuộc | TS cán bộ | TS Bác sĩ | TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh | TS dược sĩ | Số giường KH | Số giường TT |
|-----|---------------------------------|------------|-----------|-----------|-------------------------------|------------|--------------|--------------|
| 1   | Khoa Nội - Nhi - Nhiễm          |            | 13        | 6         | 7                             | 0          | 45           | 80           |
| 2   | Khoa khám bệnh                  |            | 11        | 5         | 6                             | 0          | 0            | 0            |
| 3   | Khoa HCCC - Chống độc           |            | 10        | 3         | 7                             | 0          | 10           | 15           |
| 4   | Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản |            | 7         | 2         | 5                             | 0          | 15           | 20           |
| 5   | Khoa YHCT - PHCN                |            | 8         | 2         | 6                             | 0          | 15           | 20           |
| 6   | Khoa Ngoại -LCK                 |            | 8         | 4         | 4                             | 0          | 20           | 25           |

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN  
(ký tên)



**Trần Tấn Tuấn**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN  
(ký tên và đóng dấu)



**BS. Vũ Chí Hùng**